

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1383/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia,
giai đoạn đến năm 2025**

VP UBND TỈNH NAM ĐỊNH
Số: 3434
ĐẾN Ngày: 04/8/21
Chuyển: ..
Số và ký hiệu HS: ..

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH NAM ĐỊNH
Số: 5753
ĐẾN Ngày: 09/8/21
Chuyển: ..
Lưu hồ sơ số: ..

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Đề án) với những nội dung chính như sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Tài nguyên nước là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý phải được kiểm kê, thống kê về hiện vật, ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất, đặc điểm của tài sản; được quản lý, bảo vệ và khai thác theo quy hoạch, kế hoạch, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

2. Kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện định kỳ, thống nhất trên phạm vi cả nước, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Công bố được các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước (lần đầu) trên các lưu vực sông liên tỉnh và trên phạm vi cả nước trên cơ sở thông tin, số liệu kiểm kê được thực hiện chính xác, đồng bộ, đúng thời gian. Các số liệu kiểm kê về tài nguyên nước, khai thác sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước là số liệu quan trọng phục vụ cho công tác quản lý nhà nước

về tài nguyên nước, quy hoạch, điều hòa, phân bổ tài nguyên nước; làm cơ sở để hoàn thiện chính sách, pháp luật về tài nguyên nước và lập, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, hướng tới việc đảm bảo an ninh tài nguyên nước, phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi số quốc gia, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực tài nguyên nước.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia để có được các chỉ tiêu kiểm kê lần đầu về tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước, gồm:

- Số lượng nguồn nước mặt: số lượng sông, suối, kênh, rạch, hồ, đầm, phá;
- Số lượng nguồn nước dưới đất: số lượng các tầng chứa nước;
- Lượng nước mặt: tổng lượng dòng chảy; lượng nước mặt chảy vào, ra khỏi biên giới quốc gia (trung bình nhiều năm, mùa, tháng); tổng lượng nước chuyển giữa các lưu vực sông và tổng dung tích các hồ chứa trên phạm vi cả nước, từng địa phương và theo lưu vực sông;
- Nước mưa: tổng lượng mưa;
- Chất lượng nước mặt: chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI;
- Lượng nước dưới đất: trữ lượng tiềm năng; trữ lượng có thể khai thác trong các tầng chứa nước (*không bao gồm nước khoáng, nước nóng thiên nhiên*);
- Chất lượng nước dưới đất: chỉ số độ tổng khoáng hóa (TDS) để xác định diện tích phân bố nước mặn, nước ngọt trong các tầng chứa nước;
- Khai thác, sử dụng nước mặt: danh mục công trình khai thác, sử dụng; mục đích khai thác; lượng nước khai thác;
- Khai thác, sử dụng nước dưới đất: danh mục công trình khai thác, sử dụng; mục đích khai thác; lượng nước khai thác;
- Khai thác, sử dụng nước biển: danh mục công trình khai thác, sử dụng; mục đích khai thác; lượng nước khai thác;
- Xả nước thải vào nguồn nước, gồm: danh mục công trình xả nước thải; lưu lượng xả vào nguồn nước; loại hình nước thải.

b) Xây dựng phần mềm quản lý, cập nhật, khai thác dữ liệu kiểm kê tài nguyên nước quốc gia;

c) Công bố được kết quả kiểm kê tài nguyên nước trong kỳ kiểm kê trên các lưu vực sông liên tỉnh và trên phạm vi cả nước.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Phạm vi thực hiện Đề án: Tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia được thực hiện và công bố số liệu trong kỳ kiểm kê trên phạm vi cả nước.

2. Đối tượng thực hiện:

- Nguồn nước mặt: các sông, suối, kênh, rạch, hồ, đầm, phá;
- Nguồn nước dưới đất: các tầng chứa nước trên phạm vi đất liền và các đảo có khai thác, sử dụng nước;
- Nước mưa;
- Công trình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước: các công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất và nước biển; các công trình xả nước thải vào nguồn nước trên phạm vi đất liền và các đảo có khai thác, sử dụng nước.

IV. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Xây dựng nội dung, dự toán và kế hoạch chi tiết để thực hiện kiểm kê tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, bảo đảm khả thi, hiệu quả, đồng bộ và tránh lãng phí nguồn lực.

2. Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê, điều tra cơ bản từ các giai đoạn trước và trong kỳ kiểm kê.

3. Xây dựng phần mềm quản lý, cập nhật, khai thác dữ liệu kiểm kê tài nguyên nước bảo đảm kết nối với cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên môi trường và chuyển đổi số quốc gia; xây dựng các biểu mẫu, quy trình, phương pháp kiểm kê; tập huấn, chuyển giao và hướng dẫn sử dụng phần mềm, hướng dẫn kiểm kê.

4. Thực hiện kiểm kê các chỉ tiêu tại thực địa:

a) Tập huấn hướng dẫn quy trình, phương pháp kiểm kê; ghi nhận thông tin, số liệu cho các phiếu kiểm kê;

b) Khảo sát, xác định các điểm cần quan trắc đo đạc bổ sung dòng chảy; xác lập chế độ quan trắc, đo đạc cần thiết để tính toán được chỉ tiêu về lượng nước mặt;

c) Quan trắc, đo đạc bổ sung tại các vị trí trong kỳ kiểm kê;

d) Chinh lý số liệu quan trắc đo đạc bổ sung;

đ) Lập các báo cáo kiểm kê tại thực địa theo từng chỉ tiêu kiểm kê.

5. Tổng hợp, xử lý, phân loại thông tin, số liệu kết quả thu thập, điều tra thực địa và cập nhật số liệu vào phần mềm.

6. Kiểm tra, đối chiếu đối với từng chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước.

7. Tính toán các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước.

8. Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ sản phẩm kết quả tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025 gồm: các báo cáo chuyên đề theo từng chỉ tiêu kiểm kê; báo cáo kết quả tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia; cơ sở dữ liệu; bộ số liệu kiểm kê tài nguyên nước.

9. Tổng hợp, công bố kết quả tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025.

V. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Từ năm 2021 đến năm 2025.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Kinh phí thực hiện:

Trên cơ sở nội dung, nhiệm vụ được phân công thực hiện tại Đề án, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá đã được cấp có thẩm quyền ban hành và các quy định hiện hành, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, thẩm định, phê duyệt nội dung chi tiết và dự toán kinh phí thực hiện Đề án.

2. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện Đề án do ngân sách nhà nước bảo đảm từ nguồn kinh phí sự nghiệp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, trong đó:

a) Ngân sách trung ương bảo đảm các nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm các nhiệm vụ do địa phương thực hiện.

VII. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ ÁN

1. Báo cáo kết quả tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia.

2. Phần mềm quản lý, cập nhật, khai thác dữ liệu kiểm kê tài nguyên nước.

3. Các báo cáo chuyên đề theo từng chỉ tiêu kiểm kê.

4. Bộ thông tin, số liệu về kiểm kê tài nguyên nước quốc gia.

5. Hồ sơ công bố kết quả tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và các địa phương xây dựng, phê duyệt nội dung, kế hoạch chi tiết để thực hiện Đề án trên phạm vi cả nước; xây dựng phần mềm quản lý, cập nhật, khai thác dữ liệu kiểm kê; chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện kiểm kê đảm bảo phù hợp với các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của Đề án;

b) Phê duyệt chi tiết nội dung, dự toán kinh phí phần nội dung, nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện phù hợp với nội dung, nhiệm vụ của Đề án, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền ban hành; thống nhất với Bộ Tài chính cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện và tổ chức thực hiện việc kiểm kê bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật;

c) Tổ chức kiểm kê chỉ tiêu về: số lượng nguồn nước mặt, lượng nước mặt, chất lượng nước mặt và khai thác, sử dụng nước đối với các nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh; nước mưa và nước dưới đất trên phạm vi cả nước; khai thác, sử dụng nước biển; xả nước thải vào nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, nước biển ven bờ;

d) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc, đánh giá việc tổ chức thực hiện Đề án;

đ) Tổng hợp, công bố kết quả kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025 và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Đề án.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường cân đối, bố trí kinh phí thực hiện Đề án theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê và thẩm định kết quả thực hiện Đề án.

4. Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ và các bộ, cơ quan liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương trong việc thực hiện kiểm kê tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan triển khai thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể của Đề án:

a) Xây dựng kế hoạch kiểm kê của địa phương trên cơ sở nội dung, kế hoạch chi tiết do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành; phê duyệt chi tiết nội dung, dự toán kinh phí phần nội dung, nhiệm vụ do địa phương thực hiện; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí ngân sách địa phương để thực hiện nhiệm vụ kiểm kê tài nguyên nước của địa phương;

b) Tổ chức kiểm kê chỉ tiêu đối với nguồn nước mặt nội tỉnh (số lượng nguồn nước mặt; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước);

c) Căn cứ nguồn lực, mức độ ưu tiên quản lý nguồn nước trong kỳ kiểm kê, các địa phương ngoài việc thực hiện kiểm kê các chỉ tiêu quy định tại điểm b khoản này, lựa chọn nguồn nước thực hiện kiểm kê chỉ tiêu lượng nước mặt, chất lượng nước mặt cho phù hợp; định kỳ hàng năm báo cáo kế hoạch, tiến độ và kết quả thực hiện về Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Cập nhật kết quả kiểm kê vào phần mềm quản lý, khai thác dữ liệu kiểm kê tài nguyên nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp;

đ) Bố trí ngân sách địa phương theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện Đề án bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; tổng hợp kết quả kiểm kê và gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 để tổng hợp.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: CN, KTTH, KGVX;
- Lưu: VT, NN (2b). Tuyenh

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Văn Thành